

Số: 68/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn (GTS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV/2024 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty CP Công Trình Giao Thông Sài Gòn
  - Mã chứng khoán : GTS
  - Địa chỉ : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
  - Điện thoại liên hệ : 028.38558649 - Fax : 028.38558649
  - Email: [ctgtsg@gmail.com](mailto:ctgtsg@gmail.com) Website : <http://www.giaothongsaigon.com.vn>
- Nội dung công bố thông tin
  - BCTC Quý IV/2024 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:
    - BCTC văn phòng
    - BCTC riêng
    - BCTC hợp nhất
  - Trường hợp giải trình nguyên nhân
    - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước
      - Có  không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có  không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21 / 01 / 2025 tại đường dẫn: <http://www.giaothongsaigon.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Văn phòng Quý IV/2024;
- BCTC Riêng Quý IV/2024;
- BCTC Hợp nhất Quý IV/2024;



**Hoàng Anh Giao**

Số: 69 /CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2025

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN  
trên BCTC văn phòng, BCTC riêng Quý IV/2024"

**Kính gửi :** Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : GTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024;

Công ty CP Công trình Giao thông Sài gòn ( GTS) xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại kỳ báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo Quý IV năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

|                                    |   |                     |
|------------------------------------|---|---------------------|
| Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 | : | 18.236.208.818 đồng |
| Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2023 | : | 13.618.610.023 đồng |
| Chênh lệch                         | : | 4.617.598.795 đồng  |

Lý do: Doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Công trình Giao thông Sài gòn về sự biến động lợi nhuận của Quý IV năm 2024 so với Quý IV năm 2023.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Giao

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính văn phòng cho giai đoạn  
từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 của Văn Phòng Công ty



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.097.366.441.756</b> | <b>1.125.110.791.922</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.1.        | <b>274.764.804.129</b>   | <b>174.101.503.124</b>   |
| Tiền   | 111        |             | 54.764.804.129           | 139.101.503.124          |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 220.000.000.000          | 35.000.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>764.061.970</b>       | <b>737.245.601</b>       |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 764.061.970              | 737.245.601              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>794.827.280.823</b>   | <b>946.319.771.137</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.3         | 369.277.521.909          | 582.085.932.229          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 4.124.661.786            | 6.792.507.709            |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |             | 487.561.325.143          | 395.141.121.252          |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.4         | 8.321.306.972            | 39.587.503.445           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | V.4         | (74.457.534.987)         | (77.287.293.498)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | V.6         | <b>3.014.287.766</b>     | <b>2.926.339.252</b>     |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 3.014.287.766            | 2.926.339.252            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>23.996.007.068</b>    | <b>1.025.932.808</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.10        | -                        | -                        |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |             | 23.996.007.068           | 1.025.932.808            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>189.606.067.167</b>   | <b>185.713.245.792</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>5.900.310.978</b>     | <b>6.125.687.798</b>     |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.4         | 5.900.310.978            | 6.125.687.798            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>175.228.331.059</b>   | <b>164.132.707.664</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7         | 174.859.081.055          | 164.132.707.664          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 383.746.979.620          | 365.202.086.778          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (208.887.898.565)        | (201.069.379.114)        |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 369.250.004              | -                        |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 1.248.691.819            | 754.691.819              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (879.441.815)            | (754.691.819)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | V.7         | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>1.500.000.000</b>     | <b>1.500.000.000</b>     |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 1.500.000.000            | 1.500.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>6.977.425.130</b>     | <b>13.954.850.330</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.10        | 6.977.425.130            | 13.954.850.330           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>1.286.972.508.923</b> | <b>1.310.824.037.714</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>959.703.866.958</b>   | <b>987.979.045.298</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>955.911.478.958</b>   | <b>982.351.070.298</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        | V.10        | 37.243.633.407           | 45.074.414.987           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312        |             | 343.043.928.846          | 332.904.977.540          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313        |             | 4.762.110.460            | 7.390.658.548            |
| Phải trả người lao động                  | 314        |             | 38.808.822.961           | 41.521.186.120           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315        |             | -                        | -                        |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                 | 316        |             | 504.172.074.563          | 530.481.665.545          |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn        | 318        |             |                          | 12.768.959               |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | V.12        | 16.794.345.565           | 15.405.391.461           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        |             | 11.086.563.156           | 9.560.007.138            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>3.792.388.000</b>     | <b>5.627.975.000</b>     |
| Quỹ phát triển khoa học, công nghệ       | 343        |             | 3.792.388.000            | 5.627.975.000            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>327.268.641.965</b>   | <b>322.844.992.416</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | V.13        | <b>326.348.324.300</b>   | <b>321.924.674.751</b>   |
| Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411        |             | 284.997.640.000          | 284.997.640.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 284.997.640.000          | 284.997.640.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                     | 412        |             | 711.011.577              | 711.011.577              |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | 418        |             | 12.974.873.292           | 12.974.873.292           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 27.664.799.431           | 23.241.149.882           |
| + LNST chưa phân phối năm trước          | 421a       |             | 329.387.650              | 329.387.650              |
| + LNST chưa phân phối năm nay            | 421b       |             | 27.335.411.781           | 22.911.762.232           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> | V.13        | <b>920.317.665</b>       | <b>920.317.665</b>       |
| Nguồn kinh phí                           | 431        |             | 920.317.665              | 920.317.665              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.286.972.508.923</b> | <b>1.310.824.037.714</b> |

Người lập biểu

Đỗ Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh

Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Hoàng Anh Giao



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|---|-------|-----------------|-------------------|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    | 908.457.094.618 | 719.057.208.165   | 1.484.661.953.005                               | 1.270.719.610.590                                 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                    | 02    |                 |                   | -   | -   |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)      | 10    | 908.457.094.618 | 719.057.208.165   | 1.484.661.953.005                               | 1.270.719.610.590                                 |
| Giá vốn hàng bán  | 11    | 855.171.274.364 | 656.261.172.496   | 1.385.974.615.708                               | 1.167.384.686.614                                 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)        | 20    | 53.285.820.254  | 62.796.035.669    | 98.687.337.297                                  | 103.334.923.976                                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | 923.121.327     | 1.377.114.846     | 3.312.202.756                                   | 4.160.758.996                                     |
| Chi phí tài chính   | 22    | 73.689.733      | -                 | 73.689.733                                      | -   |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                                     | 23    | 73.689.733      |                   | 73.689.733                                      | -   |
| Chi phí bán hàng  | 25    |                 |                   | -   | -   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | 31.268.212.436  | 47.487.922.233    | 62.236.295.313                                  | 75.885.614.950                                    |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    | 22.867.039.412  | 16.685.228.282    | 39.689.555.007                                  | 31.610.068.022                                    |
| Thu nhập khác   | 31    | 308.816.897     | 528.621.059       | 1.747.805.177                                   | 2.704.189.581                                     |
| Chi phí khác  | 32    | 176.508.159     | 210.260.352       | 458.494.147                                     | 463.998.278                                       |
| Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    | 132.308.738     | 318.360.707       | 1.289.311.030                                   | 2.240.191.303                                     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    | 22.999.348.150  | 17.003.588.989    | 40.978.866.037                                  | 33.850.259.325                                    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 4.763.139.332   | 3.384.978.966     | 8.359.042.909                                   | 6.754.313.033                                     |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)                   | 60    | 18.236.208.818  | 13.618.610.023    | 32.619.823.128                                  | 27.095.946.292                                    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý kỳ này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý kỳ trước |
|--|-----------|-------------|---------------------------------------|---|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |           |             |                                       |   |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>40.978.866.037</b>                 | <b>33.850.259.325</b>                   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |             |                                       |   |
| - Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư   | 02        |             | 19.724.968.733                        | 18.725.812.993                          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | (2.829.758.511)                       | 13.576.319.470                          |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (4.601.513.786)                       | (5.001.720.612)                         |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | (1.835.587.000)                       | (169.262.689)                           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>             | <b>08</b> |             | <b>51.436.975.473</b>                 | <b>60.981.408.487</b>                   |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu   | 09        |             | 131.577.551.385                       | (79.580.368.535)                        |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | 10        |             | (87.948.514)                          | 1.317.095.556                           |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        |             | (27.456.559.280)                      | 95.018.840.006                          |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | 12        |             | 6.977.425.200                         | 6.977.425.200                           |
| - Thuế TNDN đã nộp   | 15        |             | (7.342.074.969)                       | (5.593.318.033)                         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | VII.3       | 1.262.051.399                         | -                                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | VII.3       | (5.863.225.655)                       | (3.557.831.010)                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b> |             | <b>150.504.195.039</b>                | <b>75.563.251.671</b>                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |           |             |                                       |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 21        |             | (30.820.592.128)                      | (20.392.810.228)                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 22        |             | 485.753.778                           | 840.961.616                             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị                               | 23        |             | (26.816.369)                          | (37.245.601)                            |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27        |             | 3.312.202.756                         | 4.109.673.902                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>30</b> |             | <b>(27.049.451.963)</b>               | <b>(15.479.420.311)</b>                 |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                               |           |             |                                       |   |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                       | 36        |             | (22.791.442.071)                      | (22.794.690.931)                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                              | <b>40</b> |             | <b>(22.791.442.071)</b>               | <b>(22.794.690.931)</b>                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                              | <b>50</b> |             | <b>100.663.301.005</b>                | <b>37.289.140.429</b>                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | V.1.        | <b>174.101.503.124</b>                | <b>136.812.362.695</b>                  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại                             | 61        |             |                                       |   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                            | <b>70</b> |             | <b>274.764.804.129</b>                | <b>174.101.503.124</b>                  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

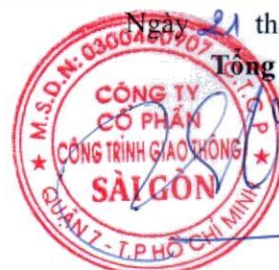
Ngày 31 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Hiện nay, Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn hoạt động với mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 13 ngày 26/12/2022 với tổng mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công : Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa;
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông; cấp nước; thoát nước; điện lực; bưu điện thủy lợi;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường, ...

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: Duy tu sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải ( Mã ngành 4390)
- Thi công xây dựng các công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước; công trình dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; bưu điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi ( Mã ngành 4299)
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: vận tải hàng hóa bằng ô tô ( Mã ngành 4933)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật ( Mã ngành 7110)
- Mua bán các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước ( Mã ngành 4663)
- Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông ( không hoạt động tại trụ sở ) ( Mã ngành 7310)
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4211;4212)
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa (Mã ngành 5022)
- Xây dựng nhà các loại: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng (Mã ngành 4102)
- Phá dỡ: phá dỡ các công trình thi công (Mã ngành 4311)
- Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312)
- Thu gom rác thải không độc hại, rác thải độc hại (Mã ngành 3811,3812)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (Mã ngành 7730).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110).
- Sản xuất BTNN, sản xuất bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông, sản xuất nhũ tương, sản xuất tín hiệu giao thông (Mã ngành 2395,1920,2790)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110).
- Dịch vụ thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ; Quản lý, trông coi nhà điều hành, trạm thu phí (Mã ngành 5225)
- Điều tiết, khống chế, thanh thải, chướng ngại vật, chống va trôi các đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa; Hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa (Mã ngành 5222)

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp : 01 Công ty con và 13 xí nghiệp trực thuộc

##### 5.1 Danh sách công ty con bao gồm: 01 Công ty

| Đơn vị                                   | Địa chỉ  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông 1 | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | 100%          | 100%                   |

##### 5.2 Danh sách các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Văn phòng Công ty và 13 Xí nghiệp

| Đơn vị                 | Địa chỉ  | Hoạt động kinh doanh chính   |
|------------------------|--|--|
| Văn phòng Công ty      | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | Quản lý chung  |
| Xí nghiệp đường bộ 1   | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình, Sản xuất BTNN, nhũ tương |
| Xí nghiệp đường bộ 4   | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình                           |
| Xí nghiệp đường bộ 6   | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình                           |
| Xí nghiệp công trình 2 | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | Thi công xây dựng công trình   |
| Xí nghiệp công trình 3 | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình                           |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

|   |  |   |
|---|--|---|
| Xí nghiệp công trình 5                            | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông |
| Xí nghiệp công trình 6                            | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình  |
| Xí nghiệp công trình 8                            | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình  |
| Xí nghiệp công trình 9 (*)                        | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình  |
| Xí nghiệp công trình 10                           | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình  |
| Xí nghiệp công trình thanh niên                   | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình  |
| Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng                       | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình, Sản xuất BTNN                                 |
| Xí nghiệp CT Hạ Tầng Giao Thông                   | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | Thi công xây dựng công trình  |
| Xí nghiệp SX lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông | Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông |

(\*) Xí nghiệp Công trình 9 sáp nhập vào Xí nghiệp Đường Bộ 1 ngày 01/08/2024 theo Quyết định số 05/QĐ-HDQT ngày 01/08/2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn sẽ bắt đầu từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016 khi chính thức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

Ngoài ra, Công ty còn có các khoản nợ phải thu khó đòi liên quan đến việc phê duyệt quyết toán các công trình SPDVCI thi công trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần đang chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Dự phòng cho hàng tồn kho** được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50 năm   |
| Máy móc, thiết bị               | 08 - 15 năm   |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm   |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 - 06 năm   |
| Các tài sản khác                | 04 năm        |
| Tài sản vô hình khác            | 03 - 06 năm   |

Các tài sản được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ nói trên là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

Các tài sản cố định đã hết khấu hao Công ty vẫn còn tiếp tục sử dụng do Công ty luôn thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng xe máy thiết bị.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Giá trị lợi thế kinh doanh được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và bắt đầu phân bổ không quá 10 năm kể từ khi chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được nhà thầu xác nhận.
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### 12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu xây dựng

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của chủ đầu tư và các cấp có thẩm quyền.

### 13 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các hoạt động kinh doanh theo tiêu thức của Công ty (Doanh thu hoặc Lợi nhuận)

### 16 Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

**Chi phí thuế TNDN hiện hành:** là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### 18 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân bổ theo một tiêu thức hợp lý (Doanh thu hoặc lợi nhuận).

### 19 Công cụ tài chính

#### a. Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

### b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)**: Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                          | 695.819.872            | 93.076.655             |
| - Tiền gửi ngân hàng                | 54.068.984.257         | 139.008.426.469        |
| - Các khoản tương đương tiền        | 220.000.000.000        | 35.000.000.000         |
| + Tiền gửi có kỳ hạn                | 220.000.000.000        | 35.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP ĐTP                  | 115.000.000.000        | 20.000.000.000         |
| Ngân hàng NN & PTNT                 |                        | 5.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc SG | 105.000.000.000        | 10.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>274.764.804.129</b> | <b>174.101.503.124</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

### 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### 2.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

|                      | Số cuối kỳ         |          | Số đầu năm     |                    |
|----------------------|--------------------|----------|----------------|--------------------|
|                      | Giá trị gốc        | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 764.061.970        | -        | -              | 737.245.601        |
| <b>Cộng</b>          | <b>764.061.970</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       | <b>737.245.601</b> |

#### 2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm     |                      |
|---|----------------------|----------|----------------|----------------------|
|   | Giá trị gốc          | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc          |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>           | <b>1.500.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       | <b>1.500.000.000</b> |
| Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Số 1 | 1.500.000.000        | -        | -              | 1.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.500.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       | <b>1.500.000.000</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

### 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

#### 3.1. Ngắn hạn

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ                              | 123.082.434.901        | 348.229.607.844        |
| TT QL Đường Thủy                                       | 8.978.544.493          | 27.214.288.993         |
| Ban QL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông | 42.397.379.161         | 22.325.048.468         |
| Công ty CP Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt            | 33.132.543.198         | 33.162.543.198         |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                     | 161.686.620.156        | 151.154.443.726        |
| <b>Cộng</b>  | <b>369.277.521.909</b> | <b>582.085.932.229</b> |

#### 3.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

|                            | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV CTGT Số 1 | 4.709.692.820        | 541.345.680        |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.709.692.820</b> | <b>541.345.680</b> |

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|  | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm            |          |
|--|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>4.1. Ngắn hạn</b>                     |                      |          |                       |          |
| - Tạm ứng                                | 818.779.468          | -        | 797.440.219           | -        |
| - Phải thu khác                          | 7.502.527.504        | -        | 38.790.063.226        | -        |
| + Xí nghiệp công trình 4                 | 1.185.994.938        |          | 1.185.994.938         |          |
| + Xí nghiệp công trình 7                 | 4.511.194.915        |          | 4.711.194.915         |          |
| + Phải thu từ NSNN đang chờ xử lý        | -                    |          | 31.538.980.267        |          |
| + Đối tượng khác                         | 1.805.337.651        |          | 1.353.893.106         |          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>8.321.306.972</b> | <b>-</b> | <b>39.587.503.445</b> | <b>-</b> |
| <b>4.2. Dài hạn</b>                      |                      |          |                       |          |
| - Ký cược, ký quỹ                        | 5.900.310.978        | -        | 6.125.687.798         | -        |
| TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ                | 36.905.062           |          | 36.905.062            |          |
| TT QLĐH Giao Thông Đô Thị                |                      |          | 852.736.840           |          |
| TT QL Đường Thủy                         | 2.822.978.743        |          | 1.849.836.900         |          |
| Khu quản lý đường bộ IV                  | 1.686.614.362        |          | 1.846.664.978         |          |
| Trung tâm QLGT Công Cộng                 | 414.409.811          |          | 832.744.018           |          |
| BQL các dự án đầu tư - XD khu CNC TP.HCM |                      |          | 400.000.000           |          |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| Trung tâm phát triển hạ tầng kỹ thuật TP Thủ Đức | 632.603.000          | -                    |
| Điện lực Long Thành                              | 6.800.000            | 6.800.000            |
| Công ty TNHH TMDV TC XD Cầu Đường Hồng An        | 300.000.000          | 300.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>5.900.310.978</b> | <b>6.125.687.798</b> |

### 5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU:

|   | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị trích dự phòng | Giá gốc               | Giá trị trích dự phòng |
| Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV            | 582.589.683           | 582.589.683            | 582.589.683           | 582.589.683            |
| CTCP Đầu Tư và XD Cấp Thoát Nước (Wasaco)           | 90.106.278            | 90.106.278             | 90.106.278            | 90.106.278             |
| CT TNHH XD Công trình An Cường                      | 267.581.500           | 267.581.500            | 267.581.500           | 267.581.500            |
| Công ty CP Cấp Nước Gia Định                        | 211.595.335           | 211.595.335            | 211.595.335           | 211.595.335            |
| Xí nghiệp công trình 7                              | 4.511.194.915         | 4.511.194.915          | 4.711.194.915         | 4.711.194.915          |
| Xí Nghiệp Công Trình 4                              | 1.928.349.204         | 1.928.349.204          | 1.928.349.204         | 1.928.349.204          |
| Công ty CP CTGT 60                                  | 523.598.000           | 523.598.000            | 523.598.000           | 523.598.000            |
| BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông | 6.252.600.048         | 4.436.616.234          | 6.252.600.048         | 3.763.112.024          |
| Công ty CP Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt         | 10.312.198.603        | 10.312.198.603         | 10.312.198.603        | 7.218.539.023          |
| Đối tượng khác                                      | 58.942.764.439        | 51.593.705.235         | 60.767.008.274        | 57.990.627.536         |
| <b>Cộng</b>   | <b>83.622.578.005</b> | <b>74.457.534.987</b>  | <b>85.646.821.840</b> | <b>77.287.293.498</b>  |

### 6 . HÀNG TỒN KHO

|                         | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                         | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.426.461.731        | -        | 2.338.513.217        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 10.972.908           | -        | 10.972.908           | -        |
| - Chi phí SXKDD         | 576.853.127          | -        | 576.853.127          | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>3.014.287.766</b> | <b>-</b> | <b>2.926.339.252</b> | <b>-</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn Phòng

### 7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị xây dựng | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng            |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                              |                        |                       |                       |                 |
| Số dư đầu năm                 | 70.990.256.136            | 175.441.834.141              | 117.279.535.682        | 1.490.460.819         | -                     | 365.202.086.778 |
| - Mua trong năm               |                           | 20.086.273.242               | 9.414.258.886          | 826.060.000           |                       | 30.326.592.128  |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | 760.000.000                  | 11.021.699.286         |                       |                       | 11.781.699.286  |
| - Điều chỉnh tăng, giảm       | -                         |                              |                        |                       |                       | -               |
| Số dư cuối kỳ                 | 70.990.256.136            | 194.768.107.383              | 115.672.095.282        | 2.316.520.819         | -                     | 383.746.979.620 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                              |                        |                       |                       |                 |
| Số dư đầu năm                 | 9.679.549.418             | 118.548.724.969              | 72.021.163.993         | 819.940.734           | -                     | 201.069.379.114 |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.624.535.220             | 9.972.372.790                | 7.687.718.324          | 315.592.403           |                       | 19.600.218.737  |
| - Giảm do thanh lý trong kỳ   |                           | 760.000.000                  | 11.021.699.286         |                       |                       | 11.781.699.286  |
| Số dư cuối kỳ                 | 11.304.084.638            | 127.761.097.759              | 68.687.183.031         | 1.135.533.137         | -                     | 208.887.898.565 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                              |                        |                       |                       |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 61.310.706.718            | 56.893.109.172               | 45.258.371.689         | 670.520.085           | -                     | 164.132.707.664 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 59.686.171.498            | 67.007.009.624               | 46.984.912.251         | 1.180.987.682         | -                     | 174.859.081.055 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

### 8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu                      | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Phần mềm<br>quản lý | TSCĐ vô hình<br>khác | Cộng          |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                     |                      |               |
| Số dư đầu năm                 | 146.129.900                 | 498.056.103         | 110.505.816          | 754.691.819   |
| Số tăng trong kỳ              | -                           | 494.000.000         | -                    | 494.000.000   |
| - Mua trong kỳ                | -                           | 494.000.000         | -                    | 494.000.000   |
| - Tăng khác                   | -                           | -                   | -                    | -             |
| Số giảm trong kỳ              | -                           | -                   | -                    | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                           | -                   | -                    | -             |
| - Giảm khác                   | -                           | -                   | -                    | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 146.129.900                 | 992.056.103         | 110.505.816          | 1.248.691.819 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                     |                      |               |
| Số dư đầu năm                 | 146.129.900                 | 498.056.103         | 110.505.816          | 754.691.819   |
| Số tăng trong kỳ              | -                           | 124.749.996         | -                    | 124.749.996   |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                           | 124.749.996         | -                    | 124.749.996   |
| Số giảm trong kỳ              | -                           | -                   | -                    | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                           | -                   | -                    | -             |
| - Giảm khác                   | -                           | -                   | -                    | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 146.129.900                 | 622.806.099         | 110.505.816          | 879.441.815   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                     |                      |               |

### 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Lợi thế kinh doanh | 6.977.425.130        | 13.954.850.330        |
|                    | <b>6.977.425.130</b> | <b>13.954.850.330</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

### 10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|  | Số cuối kỳ            |                          | Số đầu năm            |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Công ty CP Thương mại và Xuất<br>nhập khẩu vật tư giao thông<br>(TRATIMEX) | 8.597.499.900         | 8.597.499.900            | 17.156.901.300        | 17.156.901.300           |
| Công ty TNHH Đinh Phương<br>Nam  | 897.833.160           | 897.833.160              | 1.649.322.000         | 1.649.322.000            |
| Công ty TNHH Thương Mại<br>Dịch Vụ Thi Công Xây Dựng<br>Cầu Đường Hồng An  | 9.366.118.123         | 9.366.118.123            | 6.375.793.720         | 6.375.793.720            |
| Công ty CP Đầu Tư XD và TM<br>Quốc Tế                                      | 5.033.926.700         | 5.033.926.700            | 2.409.013.200         | 2.409.013.200            |
| Công ty TNHH Nhựa đường<br>Petrolimex                                      | 9.902.713.700         | 9.902.713.700            | 6.792.140.300         | 6.792.140.300            |
| Phải trả các đối tượng khác  | 3.445.541.824         | 3.445.541.824            | 10.691.244.467        | 10.691.244.467           |
| <b>Cộng</b>  | <b>37.243.633.407</b> | <b>37.243.633.407</b>    | <b>45.074.414.987</b> | <b>45.074.414.987</b>    |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

### 11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|  | Số phải thu đầu năm  | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ   | Số phải nộp cuối kỳ  |
|--|----------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                  |                      | 4.006.088.534        | 117.136.527.858        | 144.931.295.716         | 23.788.679.324        |                      |
| Thuế TNDN                              |                      | 3.384.570.014        | 8.359.042.909          | 7.342.074.969           |                       | 4.401.537.954        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 818.605.064          |                      | 5.788.142.498          | 4.608.964.928           |                       | 360.572.506          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            |                      |                      | 774.149.715            | 774.149.715             |                       |                      |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 207.327.744          |                      | 10.675.558             | 10.675.558              | 207.327.744           |                      |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.025.932.808</b> | <b>7.390.658.548</b> | <b>132.068.538.538</b> | <b>157.667.160.886</b>  | <b>23.996.007.068</b> | <b>4.762.110.460</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

### 12 . PHẢI TRẢ KHÁC

|                                       | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải nộp về HFIC - CP cổ phần hóa   | 156.381.600           | 156.381.600           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 16.637.963.965        | 15.249.009.861        |
| + Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh        | 7.120.660.129         | 7.120.660.129         |
| + Công ty TNHH MTV CT Giao Thông Số 1 | 1.500.000.000         | 1.500.000.000         |
| + Xí nghiệp Đường bộ 1                | 113.469.108           | 91.363.108            |
| + Xí nghiệp Đường bộ 4                | 285.065.687           | 256.861.687           |
| + Xí nghiệp Công trình 1              | 980.618.509           | 980.618.509           |
| + Xí nghiệp Công trình 2              | 229.403.008           | 230.173.615           |
| + Xí nghiệp Công trình 4              | 1.333.989.177         | 1.333.989.177         |
| + Cổ đông khác( cổ tức phải trả)      | 105.084.840           | 98.098.911            |
| + Đối tượng khác                      | 4.969.673.507         | 3.637.244.725         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>16.794.345.565</b> | <b>15.405.391.461</b> |

### 13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

|                        | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| - Doanh thu nhận trước |                   | 12.768.959        |
| <b>Cộng</b>            | <b>-</b>          | <b>12.768.959</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng Công ty

### 14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

|  | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|--|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                 | <b>284.997.640.000</b>    | <b>711.011.577</b>      | <b>12.974.873.292</b>    | <b>11.925.841.640</b>                | <b>310.609.366.509</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ trước            |                           |                         |                          | 27.095.946.292                       | 27.095.946.292         |
| - Giảm                                     |                           |                         |                          |                                      |                        |
| + Phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ     |                           |                         |                          | (4.380.732.450)                      | (4.380.732.450)        |
| + Chia cổ tức                              |                           |                         |                          | (11.399.905.600)                     | (11.399.905.600)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                | <b>284.997.640.000</b>    | <b>711.011.577</b>      | <b>12.974.873.292</b>    | <b>23.241.149.882</b>                | <b>321.924.674.751</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                   | <b>284.997.640.000</b>    | <b>711.011.577</b>      | <b>12.974.873.292</b>    | <b>23.241.149.882</b>                | <b>321.924.674.751</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ này              |                           |                         |                          | 32.619.823.128                       | 32.619.823.128         |
| - Giảm                                     |                           |                         |                          |                                      |                        |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2024 |                           |                         |                          | (5.284.411.347)                      | (5.284.411.347)        |
| + PP quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023    |                           |                         |                          | (111.951.032)                        | (111.951.032)          |
| + Chi cổ tức năm 2023                      |                           |                         |                          | (22.799.811.200)                     | (22.799.811.200)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                       | <b>284.997.640.000</b>    | <b>711.011.577</b>      | <b>12.974.873.292</b>    | <b>27.664.799.431</b>                | <b>326.348.324.300</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng Công ty

### 14.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                     | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Số lượng cổ phiếu</u> | <u>Giá trị vốn</u>     |
|-------------------------------------|--------------|--------------------------|------------------------|
| + Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước | 49,00%       | 13.965.000               | 139.650.000.000        |
| + Cổ đông khác                      | 51,00%       | 14.534.764               | 145.347.640.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>100%</b>  | <b>28.499.764</b>        | <b>284.997.640.000</b> |

### 14.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                    | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                        |                        |
| + Vốn góp đầu năm                  | 284.997.640.000        | 284.997.640.000        |
| + Vốn góp tăng trong năm           |                        | -                      |
| + Vốn góp giảm trong năm           |                        |                        |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | <u>284.997.640.000</u> | <u>284.997.640.000</u> |
| <b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>  |                        |                        |

### 14.3. Cổ phiếu

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>28.499.764</b> | <b>28.499.764</b> |
| <b>- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>28.499.764</b> | <b>28.499.764</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 28.499.764        | 28.499.764        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               |                   |                   |
| <b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>28.499.764</b> | <b>28.499.764</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 28.499.764        | 28.499.764        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               |                   |                   |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

### 14.4. Nguồn kinh phí

|   | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ</b>  | <b>920.317.665</b> | <b>920.317.665</b> |
| <b>- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b> | <b>920.317.665</b> | <b>920.317.665</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

#### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ |                          |
|--|------------------------------|--------------------------|
|  | Kỳ này                       | Kỳ trước                 |
| - Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng GT đường bộ | 679.194.384.667              | 650.615.098.874          |
| - Doanh thu thi công công trình                          | 779.777.453.207              | 596.477.028.333          |
| - Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng         | 25.690.115.131               | 23.627.483.383           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.484.661.953.005</b>     | <b>1.270.719.610.590</b> |

#### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|  | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ |                          |
|--|------------------------------|--------------------------|
|  | Kỳ này                       | Kỳ trước                 |
| - Giá vốn quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng GT đường bộ | 603.739.473.402              | 566.069.354.695          |
| - Giá vốn thi công công trình                          | 756.983.397.328              | 578.179.844.013          |
| - Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng                   | 25.251.744.978               | 23.135.487.906           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.385.974.615.708</b>     | <b>1.167.384.686.614</b> |

#### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                 | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ |                      |
|---------------------------------|------------------------------|----------------------|
|                                 | Kỳ này                       | Kỳ trước             |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay    | 3.053.755.704                | 3.990.354.513        |
| - Lợi nhuận nhận từ Công ty con | 258.447.052                  | 170.404.483          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.312.202.756</b>         | <b>4.160.758.996</b> |

#### 4. THU NHẬP KHÁC

|                                 | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ |                      |
|---------------------------------|------------------------------|----------------------|
|                                 | Kỳ này                       | Kỳ trước             |
| - Thu cho thuê xe, máy thi công | 626.164.000                  | 951.625.000          |
| - Thu thanh lý TSCĐ             | 485.753.778                  | 840.961.616          |
| - Thu nhập khác                 | 635.887.399                  | 911.602.965          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.747.805.177</b>         | <b>2.704.189.581</b> |

#### 5. CHI PHÍ KHÁC

|  | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ |                    |
|--|------------------------------|--------------------|
|  | Kỳ này                       | Kỳ trước           |
| - Chi phí máy thi công cho thuê xe máy | 453.255.807                  | 418.904.651        |
| - Chi phí khác                         | 5.238.340                    | 45.093.627         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>458.494.147</b>           | <b>463.998.278</b> |

#### 6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ |          |
|--|------------------------------|----------|
|  | Kỳ này                       | Kỳ trước |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

|   |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 8.359.042.909        | 6.754.313.033        |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.359.042.909</b> | <b>6.754.313.033</b> |

### VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1 . Những thông tin tài chính khác:

Công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018).

#### 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không có

#### 3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong kỳ

##### 3.1. Bên có liên quan

| Bên liên quan                                    | Mối quan hệ |
|--|-------------|
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC) | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông 1         | Công ty con |

##### 3.2. Giao dịch với bên có liên quan

| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC) | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu năm |
|--|---------------|---------------|
| + Chi trả cổ tức                                 | -             | -             |
| Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông 1         | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu năm |
| + Phải thu từ bán BTNN, cho thuê xe máy          | 4.709.692.820 | 541.345.680   |
| + Phải thu từ việc ứng vốn                       | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |

#### 4 . Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |             |
|--|-----------------------------------|-------------|
|  | Kỳ này                            | Kỳ trước    |
| + Tiền lương Tổng giám đốc                           | 428.400.000                       | 428.400.000 |
| + Thù lao Ban kiểm soát                              | 483.840.000                       | 483.840.000 |
| + Thù lao Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT, phụ trách quản trị | 454.860.000                       | 454.860.000 |
| Ông Huỳnh Minh Anh                                   | 44.677.500                        | 144.900.000 |
| Ông Hoàng Ngọc Hưng                                  | 100.222.500                       | -           |
| Ông Hoàng Anh Giao                                   | 66.780.000                        | 66.780.000  |
| Ông Võ Anh Tú  | 66.780.000                        | 66.780.000  |
| Ông Trần Thanh Hưng                                  | 66.780.000                        | 66.780.000  |
| Ông Nguyễn Danh Thụ                                  | 66.780.000                        | 66.780.000  |
| Bà Đỗ Thị Thùy Linh                                  | 42.840.000                        | 42.840.000  |

#### 5 Số công nhân viên tại thời điểm báo cáo : 503 người

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Văn phòng

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục

**7. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024 là số liệu trích từ Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCs)

Người lập biểu



**Đỗ Thị Kim Phượng**

Kế toán trưởng



**Phan Thị Tú Trinh**

Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



**Hoàng Anh Giao**

